

**Phụ lục 01: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
DỰ ÁN ĐƯỜNG NÓI TỬ ĐƯỜNG TTTT, THANH HÓA VỚI ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐI KHU KHINH TẾ NGHI SƠN, TẠI XÃ TÂN NINH**

(Kèm theo Phương án số /PA-HDGPMB ngày tháng 4 năm 2026 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)

STT	Họ và tên	Loại đất	Tờ bản đồ	Số hiệu tờ bản đồ	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi(m ²)			Thành tiền (đồng)								Tổng kinh phí BTGPMB (đồng)
						Tổng	Đất ở	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	Bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tiền thuê nhà	
									Bồi thường về đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (70%)	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (50%)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(12)	(13)	(14)	(15=10+11+12+13+14)	
1	Lê Viết Chính	CLN	18	980	269.4	269.4		269.4		12,123,000	1,077,300,000	267,016,500	711,395,140	24,265,000		3,621,769,140	
		CLN	18	394	187.0	187.0	50.0	137.0	588,000,000	6,165,000	935,504,500	0					
2	Lê Viết Chính - Nguyễn Huy Anh	Đất ở	18	983			336.2	20.1	155,574,000				540,944,931	8,035,100	5,000,000	18,000,000	2,265,773,281
		CLN						316.1		14,224,500	1,077,300,000	446,694,750					
3	Đỗ Khải Hoàn	Đất ở	18	982	143.3	143.3	143.3		1,109,142,000				629,904,569	17,642,400	5,000,000	18,000,000	1,779,688,969
4	Nguyễn Huy Anh	Đất ở	18	981	139.8	139.8	139.8		1,082,052,000				304,085,900	1,565,800	5,000,000	18,000,000	1,410,703,700
5	Cao Bá Thắm	Đất ở	18	985	318.7	318.7		150.0	1,155,000,000								1,983,907,450
		CLN								168.7	7,591,500	821,315,950	0				
6	Lê Quang Yên	Đất ở	18	1105	932.3	932.3		50.0	385,000,000				1,250,625,053	111,101,600	5,000,000	18,000,000	3,478,630,153
		CLN							882.3	39,703,500	973,700,000	695,500,000					
7	Lê Thị Thơ	Đất ở	18	1102	706.8	706.8		300.0	2,100,000,000								3,787,506,000
		CLN							406.8	18,306,000	973,700,000	695,500,000					
8	Lê Trọng Tuấn	Đất ở	18	1103	549.6	549.6		217.6	1,523,200,000				121,605,512				3,092,475,512
		CLN							332.0	14,940,000	973,700,000	459,030,000					
9	Nguyễn Trọng Bánh	Đất ở	18	1104	274.9	274.9		50.0	350,000,000				251,983,745				1,672,393,995
		CLN							224.9	10,120,500	973,700,000	86,589,750					
10	Lê Thị Thơ	Đất ở	18	501	2,705.8	308.1	308.1	308.1	13,864,500	413,700,000	159,717,750	1,105,900	1,289,800			589,677,950	
11	Vũ Đức Thọ	Đất ở	22	1441	1,076.6	134.7				0	0	0	192,285,888	1,177,000			857,197,138
		CLN							134.7	6,061,500	657,672,750	0					
12	Vũ Thị Hòa	Đất ở	22	1442	205.4	51.9				0	0	0	235,116,040	1,000,000	5,000,000	18,000,000	514,853,290
		CLN							51.9	2,335,500	253,401,750	0					
13	Vũ Thị Vân	Đất ở	22	1440	852.1	43.3				0	0	0					213,360,750
		CLN							43.3	1,948,500	211,412,250	0					
14	Lê Trọng Hưng	Đất ở	22	1443	347.7	48.4				0	0	0	20,980,760	3,270,600			262,742,360
		CLN							48.4	2,178,000	236,313,000	0					
15	Lê Thị Lan	CLN	17	338	102.9	102.9		102.9	0	4,630,500		0				4,630,500	
16	Nguyễn Xuân Giai	CLN	22	189	349.8	349.8		349.8		15,741,000		0				15,741,000	
17	Lê Thị Huệ	CLN	17	569	191.1	191.1		191.1	0	8,599,500	1,472,138,850	0	542,656,552		5,000,000	18,000,000	2,046,394,902
I	Tổng cộng					5,088.2	1,120.8	3,967.4	8,447,968,000	178,533,000	11,050,859,050	2,810,048,750	4,802,689,989	169,347,300	30,000,000	108,000,000	27,597,446,089
II	Kinh phí tổ chức thực hiện																827,923,383
III	Tổng cộng (III=I+II)																28,425,369,472

**PHỤ LỤC 01 : TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT DỰ KIẾN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ, BỒI THƯỜNG
BẰNG ĐẤT Ở CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
Đường nối TP Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỗ Hèn đến đường tỉnh 514,
tại xã Tân Ninh**

(Kèm theo Phương án số: /PA-HĐGPMB ngày / /2026 của Hội đồng BTGPMB dự án)

TT	Họ tên	ký hiệu lô đất	Diện tích (m²)	Đơn giá/1m²	Hệ số	Thành tiền
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)=(4)*(5)*(6)</i>
1	Lê Viết Chinh	CL-02: 01	120.0	5,200,000	1,1	686,400,000
2	Đỗ Khải Hoàn	CL-02: 03	120.0	5,200,000	1	624,000,000
3	Nguyễn Huy Anh	CL-02: 02	120.0	5,200,000	1	624,000,000
4	Cao Bá Thâm	CL-01: 02	120.0	5,200,000	1	624,000,000
5	Lê Quang Yên	CL-03:12	135.5	5,800,000	1.2	943,080,000
6	Lê Thị Thơ	CL-14: 17	100.0	5,200,000	1	520,000,000
		CL-14: 18	100.0	5,200,000	1	520,000,000
		CL-14: 19	100.0	5,200,000	1	520,000,000
7	Lê Trọng Tuấn	CL-13: 06	100.0	5,200,000	1	520,000,000
		CL-13: 07	100.0	5,200,000	1	520,000,000
8	Nguyễn Trọng Bánh	CL-03: 11	105.0	5,800,000	1	609,000,000
9	Lê Thị Huệ	CL-03:03	120.0	5,200,000	1	624,000,000
I	Tổng Cộng		1,340.5			7,334,480,000